FireAnt

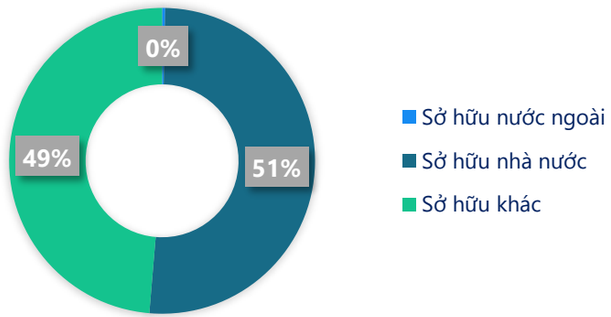
CTCP Thủy điện Nậm Mu (HNX: HJS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

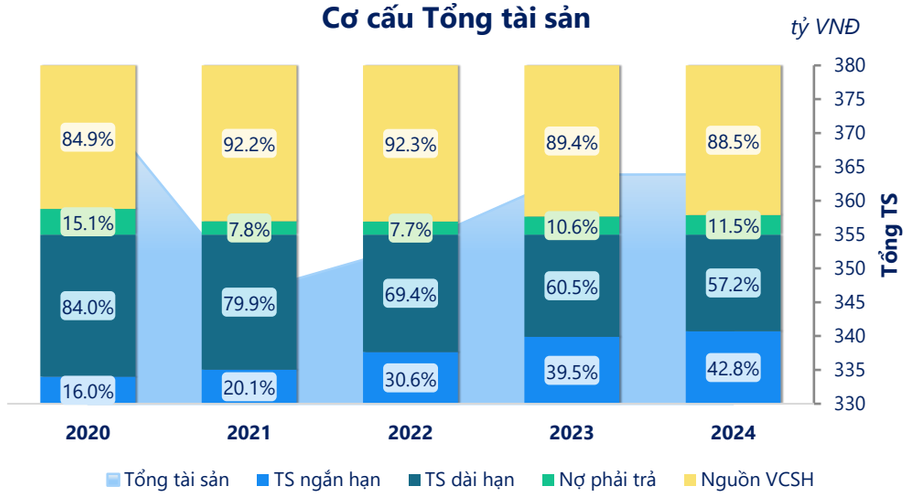
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	35,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	41,588
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	28,504
SL cổ phiếu LH	20,999,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,820
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	322
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	735
P/E	15.6
EPS	2,245

	YTD	1T	3T	6T
HJS		11.5%	8.8%	11.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



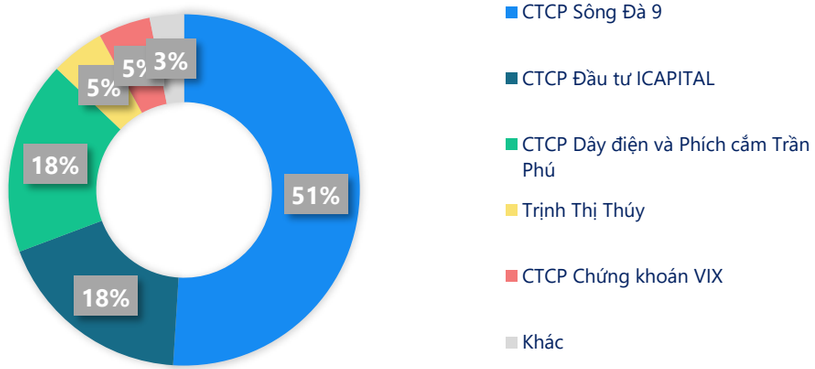
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HJS** năm 2024 tăng trưởng **0.02%** so với năm trước, đạt **363.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 57.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

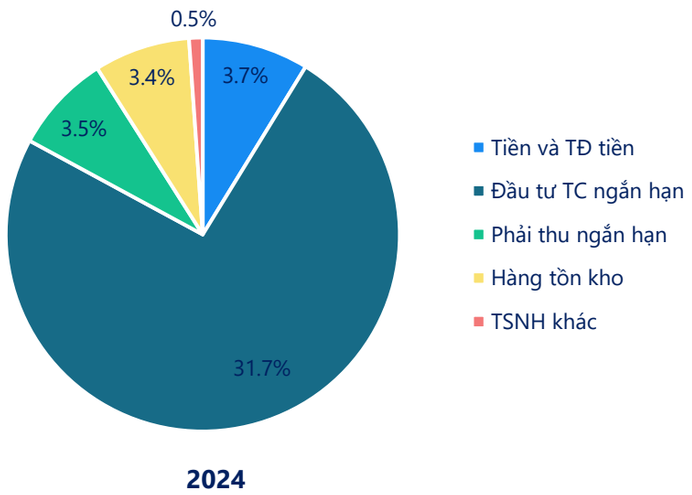


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.7% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.33%.

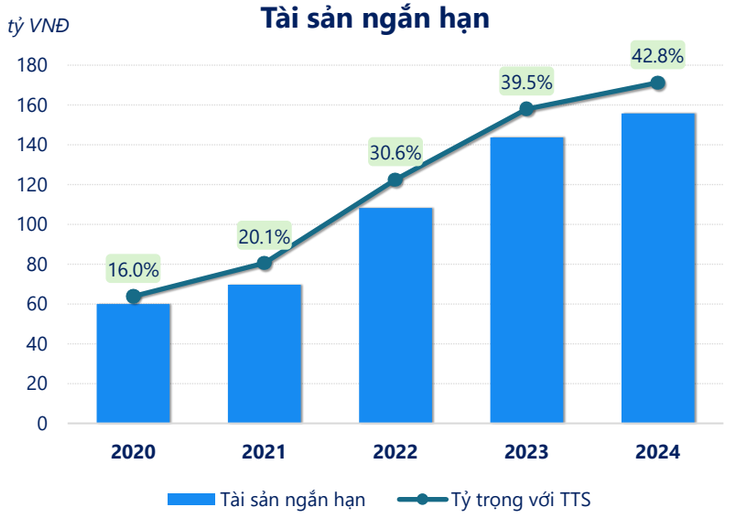
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Sông Đà 9** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư ICAPITAL nắm giữ 18.3% và đứng thứ 3 là CTCP Dây điện và Phích cắm Trần Phú nắm giữ 17.8%.

CTCP Thủy điện Nậm Mu (HNX: HJS)

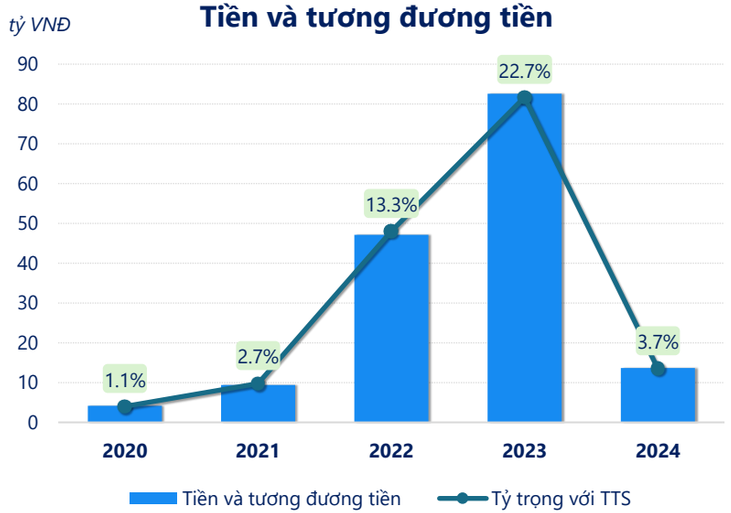
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



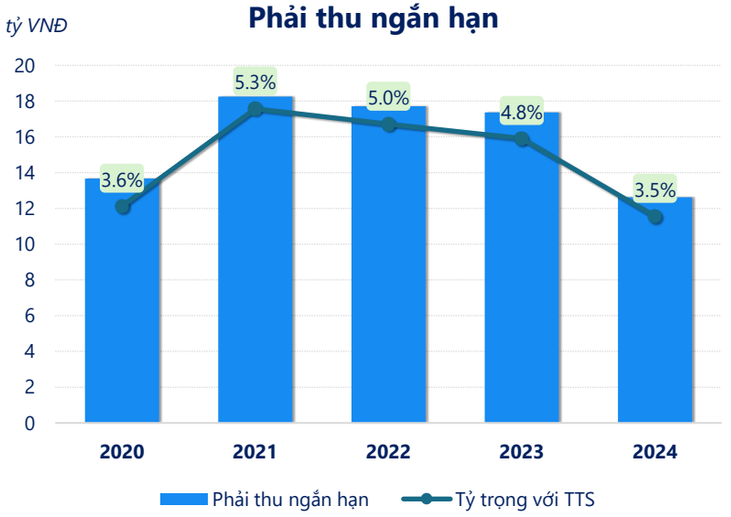
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HJS đạt **155.8** tỷ đồng, tăng trưởng **8.39%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **42.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.75% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



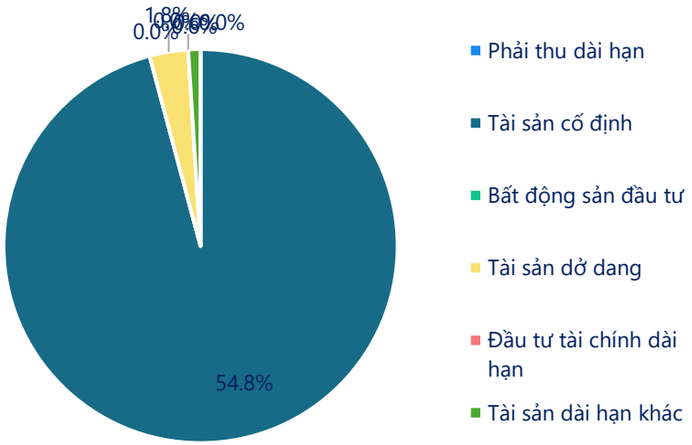
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

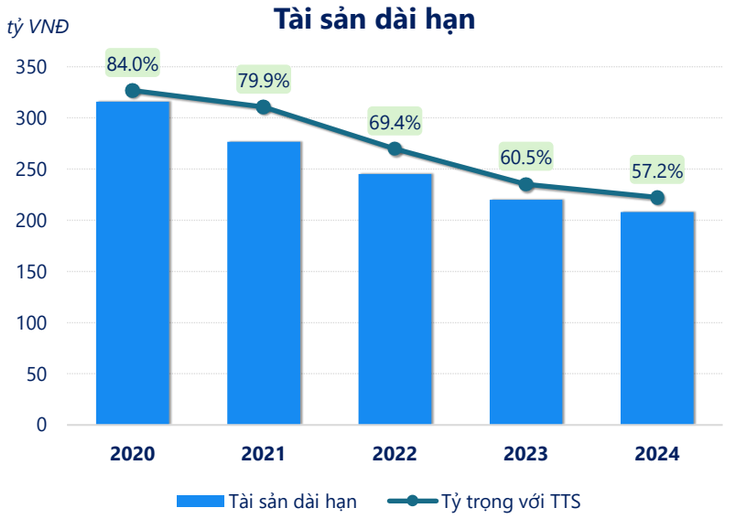
CTCP Thủy điện Nậm Mu (HNX: HJS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



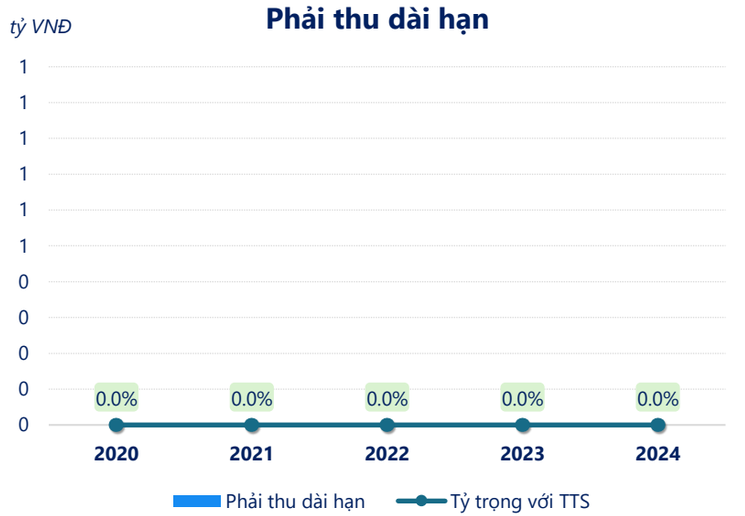
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

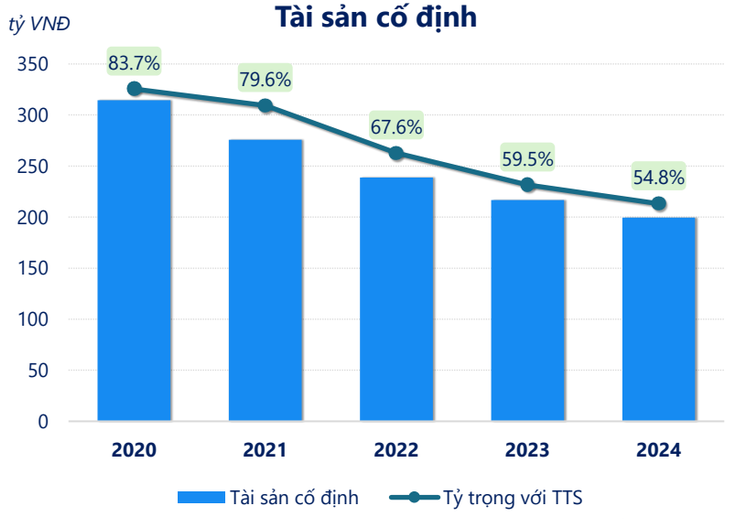


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **208.1** tỷ đồng giảm **5.45%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **57.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **54.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.81%.

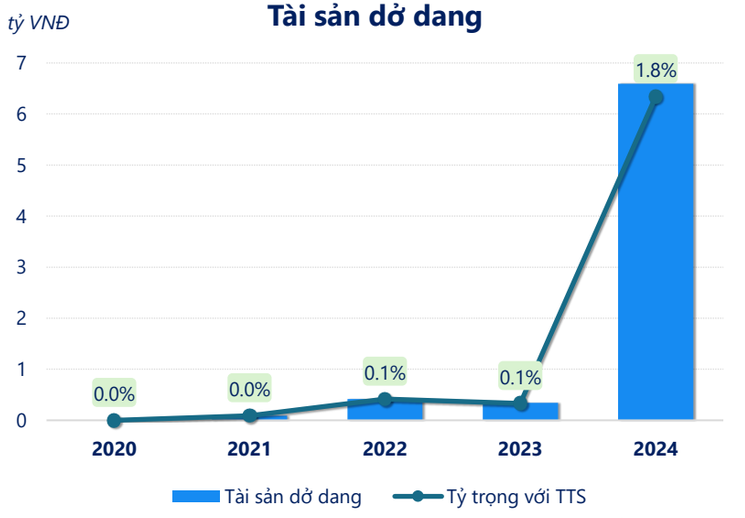
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

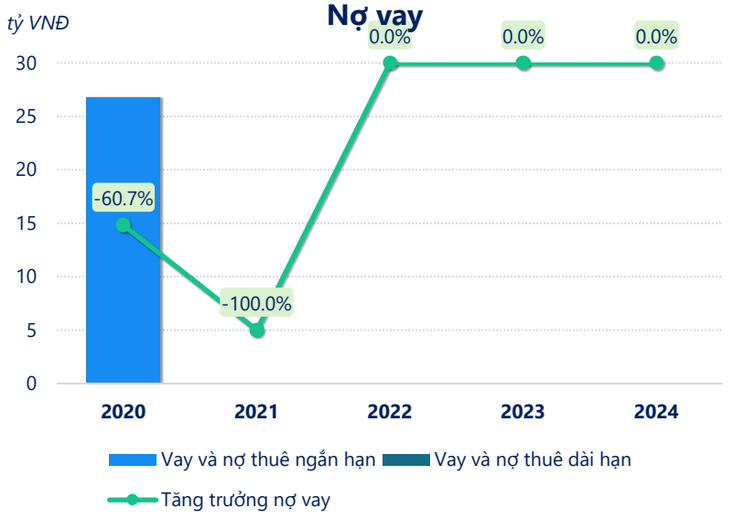
Tài sản dở dang



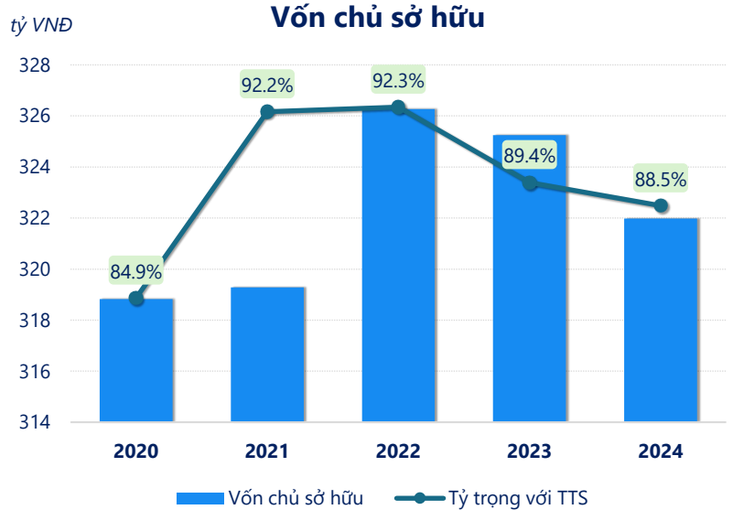
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Thủy điện Nậm Mu (HNX: HJS)

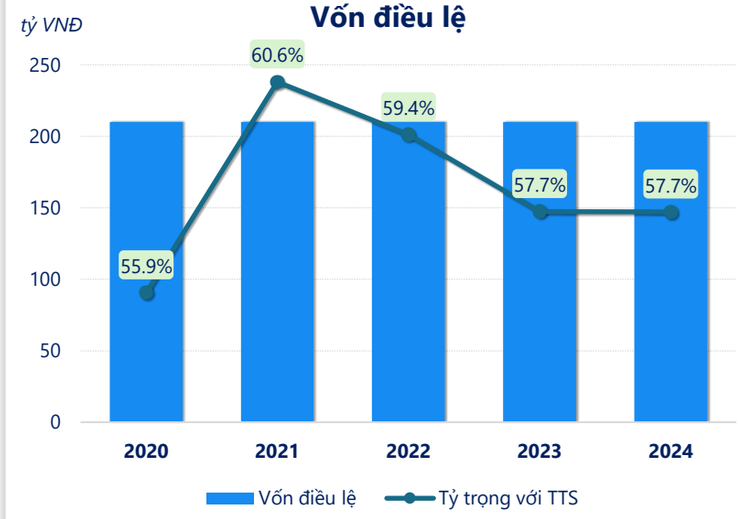
Nợ vay



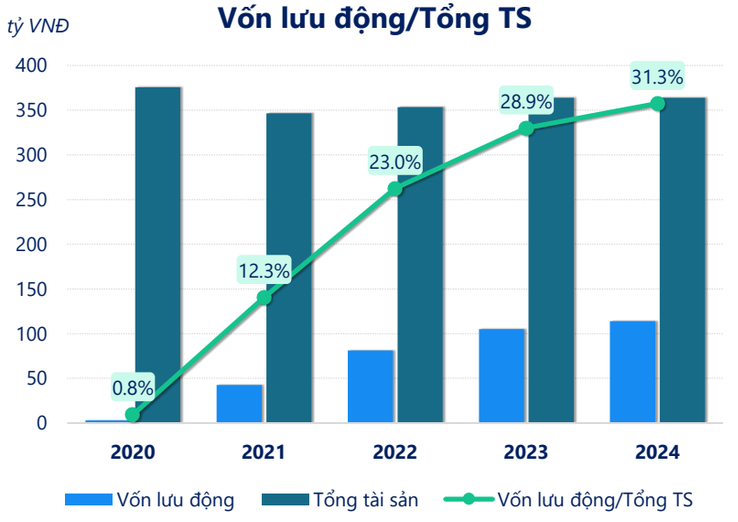
Vốn chủ sở hữu



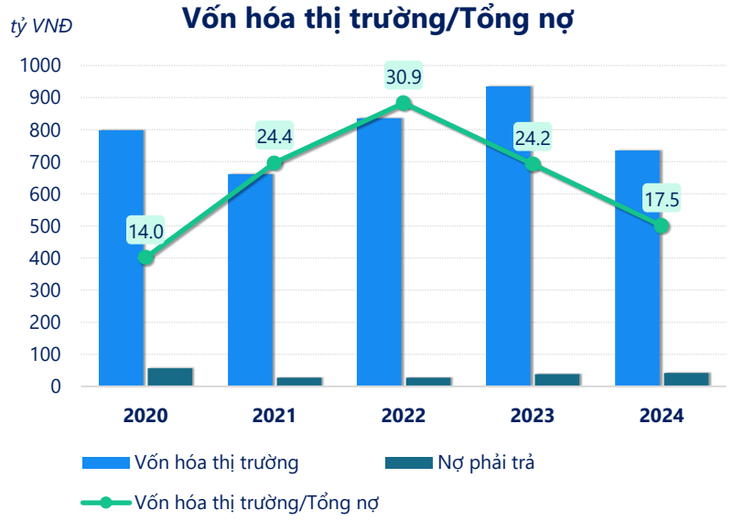
Vốn điều lệ



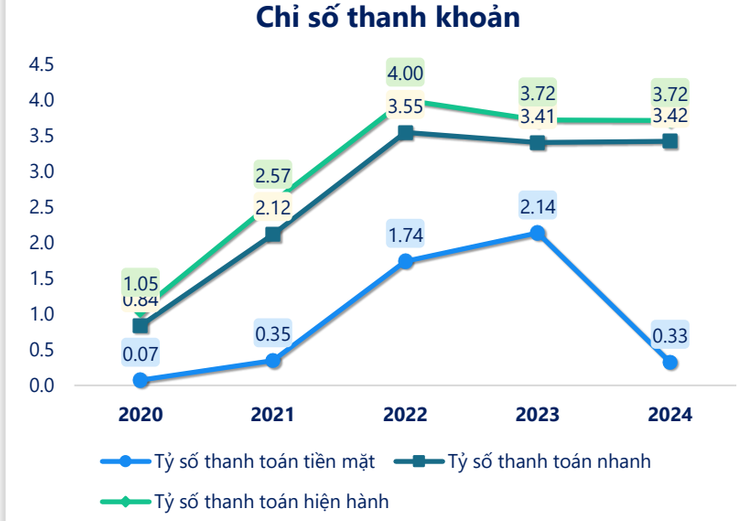
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Thủy điện Nậm Mu (HNX: HJS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**364**	**364**	**0.0%**
Tài sản ngắn hạn	155	144	7.6%
Tiền và tương đương tiền	13.6	82.5	-83.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116	31.1	271%
Phải thu ngắn hạn	12.6	17.4	-27.4%
Hàng tồn kho	12.3	12.3	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.66	0.43	53.8%
Tài sản dài hạn	**209**	**220**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	199	217	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.59	0.34	1821%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.17**	**3.15**	**0.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	41.9	38.6	8.6%
Nợ ngắn hạn	**41.9**	**38.6**	**8.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	11.5	12.1	-5.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**322**	**325**	**-1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**322**	**325**	**-1.0%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**189**	**166**	**177**	**159**	**149**
Giá vốn hàng bán	118	92.8	98.6	84.7	83.8
Lợi nhuận gộp	**71.0**	**73.0**	**78.7**	**73.9**	**65.2**
Doanh thu HĐTC	1.38	1.64	2.42	4.03	4.05
Chi phí TC	4.91	1.01	0	0.09	0.03
Chi phí lãi vay	**4.91**	**1.01**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.25	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.49	8.67	9.25	9.93	9.86
LN thuần từ HĐKD	**57.7**	**65.0**	**71.8**	**68.0**	**59.3**
Lợi nhuận khác	7.02	-0.72	-0.25	-0.33	-0.23
LN trước thuế	**64.7**	**64.2**	**71.6**	**67.6**	**59.1**
Lợi nhuận sau thuế	**56.2**	**51.2**	**57.3**	**53.9**	**47.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**56.2**	**51.1**	**57.2**	**53.7**	**47.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	100	76.5	83.6	94.2	68.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.4	1.53	0.23	-8.41	-90.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-83.3	-72.9	-46.2	-50.3	-46.1
Tiền đầu kỳ	20.6	4.20	9.40	47.1	82.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-16.4**	**5.21**	**37.7**	**35.5**	**-68.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.20	9.40	47.1	82.5	13.6

Powered by Infographic